# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 150/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2018 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 97 + 98)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 150/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 29**<br>**Hóa chất hữu cơ** | | | | | |
| | | | | | | |
| **29.01** | **Hydrocarbon mạch hở** | | | | | |
| 2901.10.00 | - No | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chưa no: | | | | | |
| 2901.21.00 | - - Etylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.22.00 | - - Propen (propylen) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.23.00 | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.24.00 | - - 1,3 - butadien và isopren | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.29 | - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2901.29.10 | - - - Axetylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.29.20 | - - - Hexen và các đồng phân của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2901.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.02** | **Hydrocarbon mạch vòng** | | | | | |
| | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes: | | | | | |
| 2902.11.00 | - - Cyclohexane | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.20.00 | - Benzen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.30.00 | - Toluen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Xylenes: | | | | | |
| 2902.41.00 | - - *o* -Xylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.42.00 | - - *m* -Xylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.43.00 | - - *p* -Xylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.44.00 | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.50.00 | - Styren | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.60.00 | - Etylbenzen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.70.00 | - Cumen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 2902.90.10 | - - Dodecylbenzen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.90.20 | - - Các loại alkylbenzen khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2902.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.03** | **Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon** | | | | | |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | | | | | |
| 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl): | | | | | |
| 2903.11.10 | - - - Clorometan (clorua metyl) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.12.00 | - - Diclorometan (metylen clorua) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.13.00 | - - Cloroform (triclorometan) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2903.14.00 | - - Carbon tetraclorua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.15.00 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2903.19.10 | - - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.19.20 | - - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | | | | | |
| 2903.21.00 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.22.00 | - - Tricloroetylen | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.23.00 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | | | | | |
| 2903.31.00 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.39 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2903.39.10 | - - - Bromometan (metyl bromua) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | | | | | |
| 2903.71.00 | - - Clorodiflorometan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.72.00 | - - Dichlorotrifluoroethanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.73.00 | - - Dichlorofluoroethanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.74.00 | - - Chlorodifluoroethanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.75.00 | - - Dichloropentafluoropropanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.76.00 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.77.00 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2903.78.00 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | | | | | |
| 2903.81.00 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.82.00 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.83.00 | - - Mirex (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.89.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | | | | | |
| 2903.91.00 | - - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*dichlorobenzene | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.92.00 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (*p*-chlorophenyl) ethane) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.93.00 | - - Pentachlorobenzene (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.94.00 | - - Hexabromobiphenyls | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2903.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.04** | **Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa** | | | | | |
| 2904.10.00 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng | 1 | 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.20 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso: | | | | | |
| 2904.20.10 | - - Trinitrotoluen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2904.31.00 | - - Perfluorooctane sulphonic axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.32.00 | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.33.00 | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.34.00 | - - Kali perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.35.00 | - - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.36.00 | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2904.91.00 | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2904.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.05** | **Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |
| | - Rượu no đơn chức: | | | | | |
| 2905.11.00 | - - Metanol (rượu metylic) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.12.00 | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.13.00 | - - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.14.00 | - - Butanol khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.16.00 | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.17.00 | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rượu đơn chức chưa no: | | | | | |
| 2905.22.00 | - - Rượu tecpen mạch hở | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rượu hai chức: | | | | | |
| 2905.31.00 | - - Etylen glycol (ethanediol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.32.00 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2905.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rượu đa chức khác: | | | | | |
| 2905.41.00 | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.42.00 | - - Pentaerythritol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.43.00 | - - Mannitol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.44.00 | - - D-glucitol (sorbitol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.45.00 | - - Glyxerin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | | | | | |
| 2905.51.00 | - - Ethchlorvynol (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2905.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.06** | **Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |
| | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | | | | | |
| 2906.11.00 | - - Menthol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2906.12.00 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2906.13.00 | - - Sterols và inositols | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2906.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại thơm: | | | | | |
| 2906.21.00 | - - Rượu benzyl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2906.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.07** | **Phenols; rượu-phenol** | | | | | |
| | - Monophenols: | | | | | |
| 2907.11.00 | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2907.12.00 | - - Cresols và muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.13.00 | - - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.15.00 | - - Naphthols và các muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Polyphenols; rượu-phenol: | | | | | |
| 2907.21.00 | - - Resorcinol và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.22.00 | - - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.23.00 | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.29 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2907.29.10 | - - - Rượu-phenol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2907.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.08** | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol** | | | | | |
| | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng: | | | | | |
| 2908.11.00 | - - Pentachlorophenol (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2908.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2908.91.00 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2908.92.00 | - - 4,6-Dinitro-*o* -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2908.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.09** | **Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | | | | | |
| 2909.11.00 | - - Dietyl ete | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.20.00 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.30.00 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | | | | | |
| 2909.41.00 | - - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.43.00 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.44.00 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.50.00 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2909.60.00 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.10** | **Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2910.10.00 | - Oxiran (etylen oxit) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2910.20.00 | - Metyloxiran (propylen oxit) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2910.30.00 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2910.40.00 | - Dieldrin (ISO, INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2910.50.00 | - Endrin (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2910.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **2911.00.00** | **Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.12** | **Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt** | | | | | |
| | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | | | | | |
| 2912.11 | - - Metanal (formaldehyt): | | | | | |
| 2912.11.10 | - - - Formalin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.12.00 | - - Etanal (axetaldehyt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | | | | | |
| 2912.21.00 | - - Benzaldehyt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | | | | | |
| 2912.41.00 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.42.00 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2912.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2912.49.10 | - - - Aldehyt - rượu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.50.00 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2912.60.00 | - Paraformaldehyt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **2913.00.00** | **Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.14** | **Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |
| | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | | | | | |
| 2914.11.00 | - - Axeton | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.12.00 | - - Butanon (metyl etyl xeton) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.13.00 | - - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | | | | | |
| 2914.22.00 | - - Cyclohexanon và metylcyclohexanon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.23.00 | - - Ionon và metylionon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.29 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2914.29.10 | - - - Long não | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | | | | | |
| 2914.31.00 | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2914.40.00 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.50.00 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quinones: | | | | | |
| 2914.61.00 | - - Anthraquinon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.62.00 | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa: | | | | | |
| 2914.71.00 | - - Chlordecone (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2914.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.15** | **Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | | | |
| | - Axit formic, muối và este của nó: | | | | | |
| 2915.11.00 | - - Axit formic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.12.00 | - - Muối của axit formic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.13.00 | - - Este của axit formic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | | | | | |
| 2915.21.00 | - - Axit axetic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.24.00 | - - Anhydrit axetic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.29 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2915.29.10 | - - - Natri axetat; các coban axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Este của axit axetic: | | | | | |
| 2915.31.00 | - - Etyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.32.00 | - - Vinyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.33.00 | - - *n* -Butyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2915.36.00 | - - Dinoseb(ISO) axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.39 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2915.39.10 | - - - Isobutyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.39.20 | - - - 2- Ethoxyetyl axetat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.40.00 | - Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.50.00 | - Axit propionic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.60.00 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng: | | | | | |
| 2915.70.10 | - - Axit palmitic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.70.20 | - - Axit stearic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.70.30 | - - Muối và este của axit stearic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 2915.90.10 | - - Clorua axetyl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.90.20 | - - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.90.30 | - - Axit caprylic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.90.40 | - - Axit capric, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2915.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.16** | **Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |
| | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2916.11.00 | - - Axit acrylic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.12.00 | - - Este của axit acrylic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.13.00 | - - Axit metacrylic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.14 | - - Este của axit metacrylic: | | | | | |
| 2916.14.10 | - - - Metyl metacrylat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.15.00 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.16.00 | - - Binapacryl (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.20.00 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |
| 2916.31.00 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.32.00 | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.34.00 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.39 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2916.39.10 | - - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.39.20 | - - - Este của axit phenylaxetic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2916.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.17** | **Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |
| 2917.11.00 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.12 | - - Axit adipic, muối và este của nó: | | | | | |
| 2917.12.10 | - - - Dioctyl adipat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.13.00 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.14.00 | - - Anhydrit maleic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.20.00 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |
| 2917.32.00 | - - Dioctyl orthophthalates | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.33.00 | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 2917.34 | - - Các este khác của axit orthophthalic: | | | | | |
| 2917.34.10 | - - - Dibutyl orthophthalates | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 2917.34.90 | - - - Loại khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 2917.35.00 | - - Phthalic anhydrit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.36.00 | - - Axit terephthalic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.37.00 | - - Dimetyl terephthalat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.39 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2917.39.10 | - - - Trioctyltrimellitate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2917.39.20 | - - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2917.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.18** | **Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | | | |
| | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |
| 2918.11.00 | - - Axit lactic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.12.00 | - - Axit tartaric | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.13.00 | - - Muối và este của axit tartaric | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.14.00 | - - Axit citric | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.15 | - - Muối và este của axit citric: | | | | | |
| 2918.15.10 | - - - Canxi citrat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.15.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.16.00 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.17.00 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.18.00 | - - Chlorobenzilate (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | | | |
| 2918.21.00 | - - Axit salicylic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.22.00 | - - Axit *o* -Axetylsalicylic, muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.23.00 | - - Este khác của axit salicylic và muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.29 | - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2918.29.10 | - - - Este sulphonic alkyl của phenol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.30.00 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2918.91.00 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2918.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.19** | **Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng** | | | | | |
| 2919.10.00 | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2919.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.20** | **Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên** | | | | | |
| | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | | | | | |
| 2920.11.00 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2920.21.00 | - - Dimethyl phosphite | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.22.00 | - - Diethyl phosphite | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.23.00 | - - Trimethyl phosphite | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.24.00 | - - Triethyl phosphite | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.30.00 | - Endosulfan (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2920.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.21** | **Hợp chất chức amin** | | | | | |
| | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2921.11.00 | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.12.00 | - - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.13.00 | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.14.00 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2921.21.00 | - - Etylendiamin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.22.00 | - - Hexametylendiamin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.30.00 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2921.41.00 | - - Anilin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.42.00 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2921.43.00 | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.44.00 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.45.00 | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.46.00 | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2921.51.00 | - - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2921.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.22** | **Hợp chất amino chức oxy** | | | | | |
| | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2922.11.00 | - - Monoetanolamin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.12.00 | - - Dietanolamin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.14.00 | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.15.00 | - - Triethanolamine | 1 | 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.16.00 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.17.00 | - - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2922.18.00 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2922.19.10 | - - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.19.20 | - - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2922.21.00 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | | | | | |
| 2922.31.00 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2922.41.00 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.42 | - - Axit glutamic và muối của nó: | | | | | |
| 2922.42.10 | - - - Axit glutamic | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.42.20 | - - - Muối natri của axit glutamic (MSG) | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 2922.42.90 | - - - Muối khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 2922.43.00 | - - Axit anthranilic và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.44.00 | - - Tilidine (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.50 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2922.50.10 | - - *p* -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2922.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.23** | **Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | | | |
| 2923.10.00 | - Cholin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2923.20 | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác: | | | | | |
| 2923.20.10 | - - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2923.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2923.30.00 | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2923.40.00 | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2923.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.24** | **Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic** | | | | | |
| | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2924.11.00 | - - Meprobamate (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.12 | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO): | | | | | |
| 2924.12.10 | - - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.12.20 | - - - Monocrotophos (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2924.19.10 | - - - Carisophrodol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2924.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2924.21 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2924.21.10 | - - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.21.20 | - - - Diuron và monuron | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.23.00 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.24.00 | - - Ethinamate (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.25.00 | - - Alachlor (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.29 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2924.29.10 | - - - Aspartame | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.29.20 | - - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.29.30 | - - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2924.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.25** | **Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin** | | | | | |
| | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2925.11.00 | - - Saccharin và muối của nó | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 2925.12.00 | - - Glutethimide (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2925.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2925.21.00 | - - Chlordimeform (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2925.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **29.26** | **Hợp chất chức nitril** | | | | | |
| 2926.10.00 | - Acrylonitril | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2926.20.00 | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2926.30.00 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2926.40.00 | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2926.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.27** | **Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy** | | | | | |
| 2927.00.10 | - Azodicarbonamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2927.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.28** | **Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin** | | | | | |
| 2928.00.10 | - Linuron | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2928.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.29** | **Hợp chất chức nitơ khác** | | | | | |
| 2929.10 | - Isocyanates: | | | | | |
| 2929.10.10 | - - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2929.10.20 | - - Toluen diisoxyanat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2929.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2929.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 2929.90.10 | - - Natri xyclamat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2929.90.20 | - - Các xyclamat khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2929.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.30** | **Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ** | | | | | |
| 2930.20.00 | - Thiocarbamates và dithiocarbamates | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.30.00 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.40.00 | - Methionin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2930.60.00 | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.70.00 | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.80.00 | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 2930.90.10 | - - Dithiocarbonates | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2930.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.31** | **Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác** | | | | | |
| 2931.10 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl: | | | | | |
| 2931.10.10 | - - Chì tetrametyl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.10.20 | - - Chì tetraetyl | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.20.00 | - Hợp chất tributyltin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác: | | | | | |
| 2931.31.00 | - - Dimethyl methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.32.00 | - - Dimethyl propylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.33.00 | - - Diethyl ethylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.34.00 | - - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.35.00 | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.36.00 | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.37.00 | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.38.00 | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90 | - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng: | | | | | |
| 2931.90.21 | - - - N-(phosphonomethyl) glycine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90.22 | - - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90.30 | - - Ethephone | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Các hợp chất arsen - hữu cơ: | | | | | |
| 2931.90.41 | - - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90.50 | - - Dimethyltin dichloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2931.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.32** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy** | | | | | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | | | |
| 2932.11.00 | - - Tetrahydrofuran | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.12.00 | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.13.00 | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.14.00 | - - Sucralose | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.20 | - Lactones: | | | | | |
| 2932.20.10 | - - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2932.91.00 | - - Isosafrole | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.92.00 | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.93.00 | - - Piperonal | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.94.00 | - - Safrole | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2932.95.00 | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2932.99.10 | - - - Carbofuran | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2932.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.33** | **Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ** | | | | | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | | | |
| 2933.11.00 | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | | | |
| 2933.21.00 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | | | |
| 2933.31.00 | - - Piridin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.32.00 | - - Piperidin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.33.00 | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2933.39 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2933.39.10 | - - - Clopheniramin và isoniazid | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.39.30 | - - - Muối paraquat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | | | | | |
| 2933.41.00 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2933.49.10 | - - - Dextromethorphan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | | | | | |
| 2933.52.00 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.53.00 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.54.00 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.55.00 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.59 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2933.59.10 | - - - Diazinon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2933.61.00 | - - Melamin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Lactams: | | | | | |
| 2933.71.00 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.72.00 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.79.00 | - - Lactam khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2933.91.00 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.92.00 | - - Azinphos-methyl (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2933.99.10 | - - - Mebendazole và parbendazole | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2933.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.34** | **Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác** | | | | | |
| 2934.10.00 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2934.20.00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.30.00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 2934.91.00 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2934.99.10 | - - - Các axit nucleic và muối của chúng | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99.20 | - - - Sultones; sultams; diltiazem | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99.30 | - - - Axit 6-Aminopenicillanic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99.40 | - - - 3-Azido-3-deoxythymidine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99.50 | - - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2934.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.35** | **Sulphonamides** | | | | | |
| 2935.10.00 | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2935.20.00 | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2935.30.00 | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2935.40.00 | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2935.50.00 | - Các perfluorooctane sulphonamide khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2935.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **29.36** | **Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào** | | | | | |
| | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: | | | | | |
| 2936.21.00 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng | * | * | * | * | * |
| 2936.22.00 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2936.23.00 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | * | * | * | * | * |
| 2936.24.00 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | * | * | * | * | * |
| 2936.25.00 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | * | * | * | * | * |
| 2936.26.00 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | * | * | * | * | * |
| 2936.27.00 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2936.28.00 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | * | * | * | * | * |
| 2936.29.00 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng | * | * | * | * | * |
| 2936.90.00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **29.37** | **Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon** | | | | | |
| | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2937.11.00 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2937.12.00 | - - Insulin và muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2937.19.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | | | | | |
| 2937.21.00 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | * | * | * | * | * |
| 2937.22.00 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | * | * | * | * | * |
| 2937.23.00 | - - Oestrogens và progestogens | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2937.29.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 2937.50.00 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | * | * | * | * | * |
| 2937.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 2937.90.10 | - - Hợp chất amino chức oxy | * | * | * | * | * |
| 2937.90.20 | - - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit | * | * | * | * | * |
| 2937.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **29.38** | **Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | | | | | |
| 2938.10.00 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2938.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.39** | **Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | | | | | |
| | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2939.11 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng: | | | | | |
| 2939.11.10 | - - - Cao thuốc phiện và muối của chúng | * | * | * | * | * |
| 2939.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 2939.19.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 2939.20 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2939.20.10 | - - Quinine và các muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 2939.30.00 | - Cafein và các muối của nó | * | * | * | * | * |
| | - Ephedrines và muối của chúng: | | | | | |
| 2939.41.00 | - - Ephedrine và muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.42.00 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.43.00 | - - Cathine (INN) và muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.44.00 | - - Norephedrine và muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 2939.49.10 | - - - Phenylpropanolamine (PPA) | * | * | * | * | * |
| 2939.49.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |
| 2939.51.00 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.59.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2939.61.00 | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.62.00 | - - Ergotamine (INN) và các muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.63.00 | - - Axit lysergic và các muối của nó | * | * | * | * | * |
| 2939.69.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật: | | | | | |
| 2939.71.00 | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | * | * | * | * | * |
| 2939.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2939.80.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **2940.00.00** | **Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **29.41** | **Kháng sinh** | | | | | |
| 2941.10 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: | | | | | |
| | - - Amoxicillin và muối của nó: | | | | | |
| 2941.10.11 | - - - Loại không tiệt trùng | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 2941.10.19 | - - - Loại khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 2941.10.20 | - - Ampicillin và các muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2941.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2941.20.00 | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | * | * | * | * | * |
| 2941.30.00 | - Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | * | * | * | * | * |
| 2941.40.00 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2941.50.00 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | * | * | * | * | * |
| 2941.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **2942.00.00** | **Hợp chất hữu cơ khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | **Chương 30**<br>**Dược phẩm** | | | | | |
| | | | | | | |
| **30.01** | **Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | |
| 3001.20.00 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3001.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **30.02** | **Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: | | | | | |
| 3002.11.00 | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.12 | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu: | | | | | |
| 3002.12.10 | - - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.13.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.14.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.15.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20 | - Vắc xin cho người: | | | | | |
| 3002.20.10 | - - Vắc xin uốn ván | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20.20 | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.30.00 | - Vắc xin thú y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **30.03** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | | | |
| 3003.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3003.10.10 | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó | 2,7 | 1,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.10.20 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | 2,7 | 1,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.20.00 | - Loại khác, chứa kháng sinh | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | | | | | |
| 3003.31.00 | - - Chứa insulin | * | * | * | * | * |
| 3003.39.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3003.41.00 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | * | * | * | * | * |
| 3003.42.00 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | * | * | * | * | * |
| 3003.43.00 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | * | * | * | * | * |
| 3003.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 3003.60.00 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **30.04** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | | | |
| 3004.10 | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| | - - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3004.10.15 | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.10.16 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống | 2,7 | 1,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3004.10.21 | - - - Dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.10.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh: | | | | | |
| 3004.20.10 | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3004.20.31 | - - - Dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.32 | - - - Dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3004.20.71 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.79 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3004.20.91 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: | | | | | |
| 3004.31.00 | - - Chứa insulin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.32 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng: | | | | | |
| 3004.32.10 | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.32.40 | - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | | |
| 3004.41.00 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.42.00 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.43.00 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.49.10 | - - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.50 | - - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.60 | - - - Chứa theophyline, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.70 | - - - Chứa atropine sulphate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.80 | - - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.50 | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3004.50.10 | - - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin: | | | | | |
| 3004.50.21 | - - - Dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.50.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.50.91 | - - - Chứa vitamin A, B hoặc C | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.50.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này: | | | | | |
| 3004.60.10 | - - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.60.20 | - - Chứa artesunate hoặc chloroquine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3004.90.10 | - - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.20 | - - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.30 | - - Thuốc khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics): | | | | | |
| 3004.90.41 | - - - Chứa procain hydroclorua | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin: | | | | | |
| 3004.90.51 | - - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.52 | - - - Chứa clorpheniramin maleat | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.53 | - - - Chứa diclofenac, dạng uống | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.54 | - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3004.90.55 | - - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.59 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thuốc chống sốt rét: | | | | | |
| 3004.90.62 | - - - Chứa primaquine | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.64 | - - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.90.65 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thuốc tẩy giun: | | | | | |
| 3004.90.71 | - - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.90.72 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.79 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác: | | | | | |
| 3004.90.81 | - - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.82 | - - - Thuốc chống HIV/AIDS | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.89 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.90.91 | - - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.92 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.93 | - - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.94 | - - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.95 | - - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3004.90.96 | - - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | |
| 3004.90.98 | - - - - Thuốc đông y từ thảo dược | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **30.05** | **Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y** | | | | | |
| 3005.10 | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính: | | | | | |
| 3005.10.10 | - - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3005.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3005.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3005.90.10 | - - Băng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3005.90.20 | - - Gạc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3005.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **30.06** | **Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | | | | | |
| 3006.10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu: | | | | | |
| 3006.10.10 | - - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.20.00 | - Chất thử nhóm máu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.30 | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân: | | | | | |
| 3006.30.10 | - - Bari sulphat, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.30.20 | - - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.30.30 | - - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.40 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương: | | | | | |
| 3006.40.10 | - - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.40.20 | - - Xi măng gắn xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.50.00 | - Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.60.00 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.70.00 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3006.91.00 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm: | | | | | |
| 3006.92.10 | - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác | 8,9 | 7,6 | 6,4 | 5,1 | 3,8 |
| 3006.92.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| | **Chương 31**<br>**Phân bón** | | | | | |
| | | | | | | |
| **31.01** | **Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật** | | | | | |
| 3101.00.10 | - Nguồn gốc chỉ từ thực vật | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3101.00.92 | - - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | * | * | * | * | * |
| 3101.00.99 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **31.02** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** | | | | | |
| 3102.10.00 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | | | | | |
| 3102.21.00 | - - Amoni sulphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.30.00 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3102.40.00 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.50.00 | - Natri nitrat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.60.00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.80.00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3102.90.00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **31.03** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)** | | | | | |
| | - Supephosphat: | | | | | |
| 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide ($P_2O_5$) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | | |
| 3103.11.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3103.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3103.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3103.19.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3103.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3103.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3103.90.10 | - - Phân phosphat đã nung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3103.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **31.04** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali** | | | | | |
| 3104.20.00 | - Kali clorua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3104.30.00 | - Kali sulphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3104.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **31.05** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li;** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg** | | | | | |
| 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: | | | | | |
| 3105.10.10 | - - Supephosphat và phân phosphat đã nung | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.10.20 | - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.20.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 3,8 | 3,3 | 2,7 | 2,2 | 1,6 |
| 3105.30.00 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.40.00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | | | | | |
| 3105.51.00 | - - Chứa nitrat và phosphat | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.60.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3105.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 32** | | | | | |
| | **Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | | | | | |
| | | | | | | |
| **32.01** | **Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng** | | | | | |
| 3201.10.00 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3201.20.00 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3201.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.02** | **Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da** | | | | | |
| 3202.10.00 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3202.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.03** | **Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật** | | | | | |
| 3203.00.10 | - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3203.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **32.04** | **Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | | | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | | | | | |
| 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng: | | | | | |
| 3204.11.10 | - - - Dạng thô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng: | | | | | |
| 3204.12.10 | - - - Thuốc nhuộm axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.13.00 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.14.00 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.15.00 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.16.00 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng: | | | | | |
| 3204.17.10 | - - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3204.17.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.19.00 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.20.00 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3204.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3205.00.00** | **Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.06** | **Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học** | | | | | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | | | | | |
| 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô: | | | | | |
| 3206.11.10 | - - - Thuốc màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3206.19.10 | - - - Thuốc màu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom: | | | | | |
| 3206.20.10 | - - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3206.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | | | | | |
| 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng: | | | | | |
| 3206.41.10 | - - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.41.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua: | | | | | |
| 3206.42.10 | - - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3206.49.10 | - - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang: | | | | | |
| 3206.50.10 | - - Các chế phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3206.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.07** | **Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy** | | | | | |
| 3207.10.00 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự: | | | | | |
| 3207.20.10 | - - Frit men (phối liệu men) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3207.30.00 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3207.40.00 | - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.08** | **Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này** | | | | | |
| 3208.10 | - Từ polyeste: | | | | | |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng): | | | | | |
| 3208.10.11 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.10.20 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | | | |
| 3208.20.40 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.20.70 | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90 | - Loại khác: | | | | | |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100$^{o}$C: | | | | | |
| 3208.90.11 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100$^{o}$C: | | | | | |
| 3208.90.21 | - - - Dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3208.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90.30 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3208.90.90 | - - Loại khác | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.09** | **Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước** | | | | | |
| 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl: | | | | | |
| 3209.10.10 | - - Vecni (kể cả dầu bóng) | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3209.10.40 | - - Sơn cho da thuộc | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3209.10.50 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3209.10.90 | - - Loại khác | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3209.90.00 | - Loại khác | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.10** | **Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da** | | | | | |
| 3210.00.10 | - Vecni (kể cả dầu bóng) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3210.00.20 | - Màu keo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3210.00.30 | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3210.00.91 | - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3210.00.99 | - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| | | | | | | |
| **3211.00.00** | **Chất làm khô đã điều chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **32.12** | **Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | |
| 3212.10.00 | - Lá phôi dập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90 | - Loại khác: | | | | | |
| | - - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng): | | | | | |
| 3212.90.11 | - - - Bột nhão nhôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.13 | - - - Loại chì trắng phân tán trong dầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.14 | - - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ: | | | | | |
| 3212.90.21 | - - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.22 | - - - Thuốc nhuộm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3212.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.13** | **Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3213.10.00 | - Bộ màu vẽ | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3213.90.00 | - Loại khác | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.14** | **Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự** | | | | | |
| 3214.10.00 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3214.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **32.15** | **Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn** | | | | | |
| | - Mực in: | | | | | |
| 3215.11 | - - Màu đen: | | | | | |
| 3215.11.10 | - - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3215.90.10 | - - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.60 | - - Mực vẽ hoặc mực viết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.70 | - - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3215.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 33**<br>**Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | | | | | |
| | | | | | | |
| **33.01** | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu** | | | | | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | | |
| 3301.12.00 | - - Của cam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.13.00 | - - Của chanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | | |
| 3301.24.00 | - - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.25.00 | - - Của cây bạc hà khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3301.29.10 | - - - Của sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.20 | - - - Của cây đàn hương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.30.00 | - Chất tựa nhựa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3301.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3301.90.10 | - - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **33.02** | **Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống** | | | | | |
| 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống: | | | | | |
| 3302.10.10 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3302.10.20 | - - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3302.10.90 | - - Loại khác | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3302.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3303.00.00** | **Nước hoa và nước thơm** | 11,5 | 9,8 | 8,2 | 6,5 | 4,9 |
| | | | | | | |
| **33.04** | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân** | | | | | |
| 3304.10.00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3304.20.00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3304.30.00 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| | - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3304.91.00 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3304.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3304.99.20 | - - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3304.99.30 | - - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3304.99.90 | - - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| | | | | | | |
| **33.05** | **Chế phẩm dùng cho tóc** | | | | | |
| 3305.10 | - Dầu gội đầu: | | | | | |
| 3305.10.10 | - - Có tính chất chống nấm | 9,5 | 8,2 | 6,8 | 5,5 | 4,1 |
| 3305.10.90 | - - Loại khác | 10,8 | 9,3 | 7,7 | 6,2 | 4,6 |
| 3305.20.00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 10,8 | 9,3 | 7,7 | 6,2 | 4,6 |
| 3305.30.00 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | 10,8 | 9,3 | 7,7 | 6,2 | 4,6 |
| 3305.90.00 | - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| | | | | | | |
| **33.06** | **Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ** | | | | | |
| 3306.10 | - Sản phẩm đánh răng: | | | | | |
| 3306.10.10 | - - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3306.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3306.20.00 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | 2,7 | 1,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3306.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **33.07** | **Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế** | | | | | |
| 3307.10.00 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.20.00 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.30.00 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | | | | | |
| 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy: | | | | | |
| 3307.41.10 | - - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.41.90 | - - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.49 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3307.49.10 | - - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.49.90 | - - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3307.90.10 | - - Chế phẩm vệ sinh động vật | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.90.30 | - - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.90.40 | - - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3307.90.50 | - - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3307.90.90 | - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 34**<br>**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | | | | | |
| | | | | | | |
| **34.01** | **Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy** | | | | | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | | | | | |
| 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc): | | | | | |
| 3401.11.40 | - - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3401.11.50 | - - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3401.11.60 | - - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3401.11.90 | - - - Loại khác | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3401.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3401.19.10 | - - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3401.19.90 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác: | | | | | |
| 3401.20.20 | - - Phôi xà phòng | 5,7 | 2,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |
| 3401.20.91 | - - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3401.20.99 | - - - Loại khác | 14 | 12 | 10 | 8 | 6 |
| 3401.30.00 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | 17,2 | 14,7 | 12,3 | 9,8 | 7,4 |
| | | | | | | |
| **34.02** | **Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01** | | | | | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | | |
| 3402.11 | - - Dạng anion: | | | | | |
| 3402.11.10 | - - - Cồn béo đã sulphat hóa | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.11.40 | - - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3402.11.90 | - - - Loại khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.12.00 | - - Dạng cation | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.13 | - - Dạng không phân ly (non - ionic): | | | | | |
| 3402.13.10 | - - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3402.19.10 | - - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.19.90 | - - - Loại khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.20 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ: | | | | | |
| | - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3402.20.14 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.20.15 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |
| 3402.20.94 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.20.95 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90 | - Loại khác: | | | | | |
| | - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3402.90.11 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.12 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.13 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.14 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.19 | - - - Loại khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3402.90.91 | - - - Tác nhân thấm ướt dạng anion | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.92 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.93 | - - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.94 | - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3402.90.99 | - - - Loại khác | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **34.03** | **Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum** | | | | | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | | | | | |
| 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác: | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3403.11.11 | - - - - Chế phẩm dầu bôi trơn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.11.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3403.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3403.19.11 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.19.12 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác: | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3403.91.11 | - - - - Chế phẩm chứa dầu silicon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.91.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| | - - - Dạng lỏng: | | | | | |
| 3403.99.11 | - - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.99.12 | - - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3403.99.19 | - - - - Loại khác | 12,7 | 10,9 | 9,1 | 7,3 | 5,5 |
| 3403.99.90 | - - - Loại khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| | | | | | | |
| **34.04** | **Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến** | | | | | |
| 3404.20.00 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3404.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3404.90.10 | - - Của than non đã biến đổi hóa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3404.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **34.05** | **Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04** | | | | | |
| 3405.10.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.20.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.30.00 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.40 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác: | | | | | |
| 3405.40.20 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3405.90.10 | - - Chất đánh bóng kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3405.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3406.00.00** | **Nến, nến cây và các loại tương tự** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **34.07** | **Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)** | | | | | |
| 3407.00.10 | - Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3407.00.20 | - Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3407.00.30 | - Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | **Chương 35**<br>**Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym** | | | | | |
| | | | | | | |
| **35.01** | **Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein** | | | | | |
| 3501.10.00 | - Casein | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3501.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3501.90.10 | - - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 3501.90.20 | - - Keo casein | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| | | | | | | |
| **35.02** | **Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác** | | | | | |
| | - Albumin trứng: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3502.11.00 | - - Đã làm khô | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 3502.19.00 | - - Loại khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 3502.20.00 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| 3502.90.00 | - Loại khác | 6,4 | 5,5 | 4,5 | 3,6 | 2,7 |
| | | | | | | |
| **35.03** | **Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01** | | | | | |
| | - Keo: | | | | | |
| 3503.00.11 | - - Các loại keo có nguồn gốc từ cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.30 | - Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gelatin và các dẫn xuất gelatin: | | | | | |
| 3503.00.41 | - - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3503.00.49 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3504.00.00** | **Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **35.05** | **Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác: | | | | | |
| 3505.10.10 | - - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3505.10.90 | - - Loại khác | 1,7 | 0,8 | 0 | 0 | 0 |
| 3505.20.00 | - Keo | 6,7 | 3,3 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **35.06** | **Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg** | | | | | |
| 3506.10.00 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | 4,7 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3506.91.00 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | 4,7 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 3506.99.00 | - - Loại khác | 4,7 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **35.07** | **Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | |
| 3507.10.00 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3507.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | **Chương 36**<br>**Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | | | | | |
| | | | | | | |
| **3601.00.00** | **Bột nổ đẩy** | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **3602.00.00** | **Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy** | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **36.03** | **Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện** | | | | | |
| 3603.00.10 | - Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu | * | * | * | * | * |
| 3603.00.20 | - Dây cháy chậm; ngòi nổ | * | * | * | * | * |
| 3603.00.90 | - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **36.04** | **Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác** | | | | | |
| 3604.10.00 | - Pháo hoa | * | * | * | * | * |
| 3604.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3604.90.20 | - - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi | * | * | * | * | * |
| 3604.90.30 | - - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3604.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3605.00.00** | **Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **36.06** | **Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này** | | | | | |
| 3606.10.00 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 $cm^3$ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3606.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3606.90.10 | - - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3606.90.20 | - - Đá lửa dùng cho bật lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3606.90.30 | - - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3606.90.40 | - - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3606.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | **Chương 37**<br>**Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | | | | | |
| | | | | | | |
| **37.01** | **Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói** | | | | | |
| 3701.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.20.00 | - Phim in ngay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.30.00 | - Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3701.91 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu): | | | | | |
| 3701.91.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3701.99.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3701.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.02** | **Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3702.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | * | * | * | * | * |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | | | | | |
| 3702.31.00 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.32.00 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | | | | | |
| 3702.41.00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu: | | | | | |
| 3702.42.10 | - - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.42.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.43.00 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.44.00 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | | | | | |
| 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm: | | | | | |
| 3702.52.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.53.00 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3702.54.40 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.54.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | | | |
| 3702.55.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55.50 | - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.55.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | | | |
| 3702.56.20 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.56.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m: | | | | | |
| 3702.96.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.96.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m: | | | | | |
| 3702.97.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm: | | | | | |
| 3702.98.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98.30 | - - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3702.98.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.03** | **Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng** | | | | | |
| 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm: | | | | | |
| 3703.10.10 | - - Chiều rộng không quá 1.000 mm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3703.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3703.20.00 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3703.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.04** | **Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng** | | | | | |
| 3704.00.10 | - Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3704.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.05** | **Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh** | | | | | |
| 3705.00.10 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3705.00.20 | - Vi phim (microfilm) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3705.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.06** | **Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng** | | | | | |
| 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên: | | | | | |
| 3706.10.10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.30 | - - Phim tài liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3706.90.10 | - - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.30 | - - Phim tài liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.40 | - - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3706.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **37.07** | **Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay** | | | | | |
| 3707.10.00 | - Dạng nhũ tương nhạy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3707.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3707.90.10 | - - Vật liệu phát sáng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3707.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| | **Chương 38**<br>**Các sản phẩm hóa chất khác** | | | | | |
| | | | | | | |
| **38.01** | **Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác** | | | | | |
| 3801.10.00 | - Graphit nhân tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.20.00 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.30.00 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3801.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.02** | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật** | | | | | |
| 3802.10.00 | - Carbon hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3802.90.10 | - - Bauxit hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.20 | - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3803.00.00** | **Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3804.00 | **Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03** | | | | | |
| 3804.00.10 | - Dung dịch kiềm sulphit cô đặc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3804.00.20 | - Chất kết dính calcium lignin sulphonates ($Ca_2LS$) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3804.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.05** | **Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu** | | | | | |
| 3805.10.00 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3805.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.06** | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại** | | | | | |
| 3806.10.00 | - Colophan và axit nhựa cây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.20.00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3806.30 | - Gôm este: | | | | | |
| 3806.30.10 | - - Dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3806.90.10 | - - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3807.00.00** | **Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)** | | | | | |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | | | | | |
| 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | | | | | |
| 3808.52.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90 | - - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3808.52.90.10 | - - - - Thuốc trừ côn trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90.20 | - - - - Thuốc diệt nấm | * | * | * | * | * |
| 3808.52.90.30 | - - - - Thuốc diệt cỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90.40 | - - - - Thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, và thuốc khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90.90 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3808.59.10 | - - - Thuốc trừ côn trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc trừ nấm: | | | | | |
| 3808.59.21 | - - - - Dạng bình xịt: | | | | | |
| 3808.59.21.10 | - - - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | * | * | * | * | * |
| 3808.59.21.90 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.29 | - - - - Loại khác: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | | | |
| 3808.59.31 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.40 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.50 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.60 | - - - Thuốc khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | |
| 3808.59.91 | - - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | | | |
| 3808.61 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3808.61.10 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.20 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.40 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.50 | - - - Loại khác, có chức năng khử mùi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | | | | | |
| 3808.62.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.20 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.30 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.40 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.50 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3808.69.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | | | | | |
| 3808.91.10 | - - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.20 | - - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.40 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.50 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: | | | | | |
| | - - - Dạng bình xịt: | | | | | |
| 3808.92.11 | - - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | * | * | * | * | * |
| 3808.92.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng: | | | | | |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | | | |
| 3808.93.11 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93.20 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.93.30 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng: | | | | | |
| 3808.94.10 | - - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94.20 | - - - Loại khác, dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3808.99.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.09** | **Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3809.10.00 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự: | | | | | |
| 3809.91.10 | - - - Tác nhân làm mềm (softening agents) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.92.00 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3809.93.00 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.10** | **Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn** | | | | | |
| 3810.10.00 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3810.90.00 | - Loại khác | 1 | 0,5 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.11** | **Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng** | | | | | |
| | - Chế phẩm chống kích nổ: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3811.11.00 | - - Từ hợp chất chì | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | | | | | |
| 3811.21 | - - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum: | | | | | |
| 3811.21.10 | - - - Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.90 | - Loại khác: | | | | | |
| 3811.90.10 | - - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3811.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.12** | **Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic** | | | | | |
| 3812.10.00 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3812.20.00 | - Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: | | | | | |
| 3812.31.00 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3812.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3813.00.00** | **Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **3814.00.00** | **Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.15** | **Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | |
| | - Chất xúc tác có nền: | | | | | |
| 3815.11.00 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.12.00 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3815.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.16** | **Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01** | | | | | |
| 3816.00.10 | - Xi măng chịu lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3816.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3817.00.00** | **Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3818.00.00** | **Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **3819.00.00** | **Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **3820.00.00** | **Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.21** | **Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật** | | | | | |
| 3821.00.10 | - Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3821.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.22** | **Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận** | | | | | |
| 3822.00.10 | - Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.00.20 | - Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm | | | | | |
| 3822.00.30 | - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3822.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.23** | **Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp** | | | | | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | | | | | |
| 3823.11.00 | - - Axit stearic | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.12.00 | - - Axit oleic | 2,3 | 1,2 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.13.00 | - - Axit béo dầu tall | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3823.19.10 | - - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.20 | - - - Axit béo chưng cất từ cọ | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.30 | - - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.19.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 1,7 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.70 | - Cồn béo công nghiệp: | | | | | |
| 3823.70.10 | - - Dạng sáp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3823.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.24** | **Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | |
| 3824.10.00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3824.30.00 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.40.00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.50.00 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.60.00 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan: | | | | | |
| 3824.71 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs): | | | | | |
| 3824.71.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.71.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.72.00 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.73.00 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.74 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs): | | | | | |
| 3824.74.10 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | | | | | |
| 3824.74.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.75.00 | - - Chứa carbon tetrachloride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.76.00 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.77.00 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.78.00 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | | | | | |
| 3824.81.00 | - - Chứa oxirane (ethylene oxide) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.82.00 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.83.00 | - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.84.00 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.85.00 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3824.86.00 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.87.00 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.88.00 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | |
| 3824.91.00 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99 | - - Loại khác: | | | | | |
| 3824.99.10 | - - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.30 | - - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.40 | - - - Hỗn hợp dung môi vô cơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.50 | - - - Dầu acetone | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.60 | - - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | 5 | 2,5 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.70 | - - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 3824.99.91 | - - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3824.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | |
| **38.25** | **Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này** | | | | | |
| 3825.10.00 | - Rác thải đô thị | * | * | * | * | * |
| 3825.20.00 | - Bùn cặn của nước thải | * | * | * | * | * |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: | | | | | |
| 3825.30.10 | - - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự | * | * | * | * | * |
| 3825.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | - Dung môi hữu cơ thải: | | | | | |
| 3825.41.00 | - - Đã halogen hóa | * | * | * | * | * |
| 3825.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 3825.50.00 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | * | * | * | * | * |
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | | | | | |
| 3825.61.00 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | * | * | * | * | * |
| 3825.69.00 | - - Loại khác | * | * | * | * | * |
| 3825.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * | * |
| | | | | | | |
| **38.26** | **Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70%** | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum** | | | | | |
| | - Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ: | | | | | |
| 3826.00.10 | - - Methyl este từ dừa (CME) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ): | | | | | |
| 3826.00.21 | - - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.22 | - - - Với hàm lượng alkyl este trên 98% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.30 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3826.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 101 + 102)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng